CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING, ST=Hà Nội, UID=MST:0104230142
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.28 15:43:22+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING
HTC HOLDING JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

CET HOLDING

Hà Nội, ngày 23 tháng 10 năm 2026
Hanoi, October 23, 2026

Số/*No.*: **45/2026/CBTT-CET**

CÔNG BỐ THÔNG TIN
DISCLOSURE OF INFORMATION

Kính gửi/*To*: - Uỷ ban Chứng khoán Nhà nước/*The State Securities Commission*

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/*Hanoi Stock Exchange*

Công ty/*Company*: **Công ty Cổ phần HTC Holding/ *HTC Holding JSC***
Mã chứng khoán/*Securities Code*: **CET**

Người thực hiện công bố thông tin/*Submitted by*: Ông (Mr.) Nguyễn Quang Thời

Chức vụ/*Position*: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật / *BOD member cum General Director, Legal Representatives*

Địa chỉ/*Address*: Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội /*No.4, 4th Floor, Daeha Building, 360 Kim Ma, Giang Vo Ward, Ha Noi.*

Điện thoại/*Telephone*: (020)3 864617 Fax: (028) 62 9911 88

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☑ Định kỳ

Information disclosure type: ☐ *24 hours* ☐ *Requested* ☐ *Irregular* ☑ *Periodic*

Nội dung công bố thông tin/*Content of Information disclosure*:

Công ty Cổ phần HTC Holding (CET) công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2026 và giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ:

HTC Holding Joint Stock Company (CET) announces the Financial Statement for the third quarter of 2026 and explanation of profit-after-tax fluctuations compared to the same period.

Giải trình biến động so với cùng kỳ/ Explanation of fluctuations compared to the same period:

Đơn vị tính: đồng

Báo cáo tài chính/ *Financial Statement* ("BCTC"/ "FS")	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đồng)/ Profit after tax (dong)**			
	Quý 3 năm 2026/ *2nd Quarter of 2026*	**Quý 3 năm 2025/ *2nd Quarter of 2025***	**Chênh lệch (1) so với (2)/ *Difference (1) compared to (2)***	**Tỷ lệ chênh lệch (1) so với (2)/ *Difference (1) compared to (2) in percentage***
	(1)	**(2)**	**(3) = (1) - (2)**	**(4) = (3)/(2)*100**
BCTC quý 3 / *FS of Q3*	-200.121.806	-313.701.939	113.580.133	-36,21%

Giải trình của công ty như sau: Trong quý 3 năm 2026, công ty ghi nhận lỗ sau thuế 200,1 triệu đồng trong khi cùng kỳ công ty ghi nhận lỗ 313,7 triệu đồng, tương đương giảm lỗ 36,21% so với cùng kỳ. Công ty đang trong quá trình tái cơ cấu nên không phát sinh doanh thu bán hàng và đồng thời cắt giảm các chi phí qua đó Chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ là 200 triệu, giảm 113,7 triệu đồng so với cùng kỳ.

The company's explanation is as follows: In the third quarter of 2026, the company recorded a loss after tax of VND 200.1 million, compared to a loss of VND 313.7 million in the same period of the previous year—a 36.21% decreases in losses. As the company is currently undergoing restructuring, it generated no revenue from sales; meanwhile, it has also cut down on expenses, resulting in administrative costs of VND 200 million for the period—a decrease of VND 113.7 million compared to the same period last year.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại website: https://cetholding.vn/ mục Quan hệ Nhà đầu tư.

This information has been published on our company's website: https://cetholding.vn/ *in Investor Relations section.*

Tôi cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của nội dung thông tin công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
INFORMATION DISCLOSURE REPRESENTATIVE

M.S.D.N:0104238142-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NGUYỄN QUANG THỜI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING

Quý III năm 2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Bảng cân đối kế toán	04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06-07
Thuyết minh Báo cáo tài chính	08-16

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần HTC Holding (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính của Công ty Cho kỳ kế toán Quý III năm 2026.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần HTC Holding (tiền thân là Công ty Cổ phần Tech - Vina) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104230142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 28/10/2009. Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần HTC Holding theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13, ngày 25/05/2021 và đăng ký thay đổi lần gần nhất là lần thứ 18 ngày 28/10/2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Công ty hiện được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán: "CET"

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Giảng Võ, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Huỳnh Văn Phát	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 04/09/2026
Ông	Trần Hoàng Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 07/07/2023
Ông	Nguyễn Quang Thời	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04/09/2026
Ông	Bùi Đỗ Linh	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 04/09/2026

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Quang Thời	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/10/2026
Bà	Trần Thị Thảo Trang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/07/2023
Ông	Đoàn Công Dũng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 16/10/2026

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Võ Việt Trung	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 04/09/2026
Bà	Huỳnh Thị Tú Oanh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 04/09/2026
Bà	Lâm Thị Phượng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/09/2025
Bà	Trần Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/09/2025

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán Quý II năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính .

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Thông tư số Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0104230142 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HTC HOLDING
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Quang Thời
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

MÃ SỐ	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/9/2026	1/1/2026
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)**		**7,219,967,352**	**25,020,303,434**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**		**339,435,967**	**618,465,399**
111	1. Tiền	01	339,435,967	618,465,399
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	02	-	-
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		-	-
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
124	4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)		-	-
125	5. Đầu tư ngắn hạn khác		-	-
126	6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)		-	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**6,238,730,521**	**23,776,507,316**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	119,720,400	119,720,400
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	1,175,459,370	1,170,880,000
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	5. Phải thu ngắn hạn khác	06	6,881,820,751	6,424,176,916
136	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1,938,270,000)	(1,938,270,000)
137	7. Phải thu ngắn hạn khác		-	-
138	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	18,000,000,000
140	**IV. Hàng tồn kho**		-	-
141	1. Hàng tồn kho		-	-
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	**V. Tài sản sinh học ngắn hạn**		-	-
151	1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn		-	-
152	2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn		-	-
153	3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)			
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**641,800,864**	**625,330,719**
161	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	8,720,830
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		641,800,864	616,609,889
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
164	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
165	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)**		**67,188,758,334**	**49,322,159,493**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		-	-
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	5. Tài sản ngắn hạn khác		-	-
216	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		-	-
221	1. TSCĐ hữu hình		-	-
222	- Nguyên giá		-	-
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
224	2. TSCĐ thuê tài chính		-	-
225	- Nguyên giá		-	-
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	3. TSCĐ vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		-	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
230	**III. Tài sản sinh học dài hạn**			
231	1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ			
232	a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành			
233	b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành			
234	- Nguyên giá			
235	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)			
236	2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn			
237	3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn			
238	4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)			

- -

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

(tiếp theo)

MÃ SỐ	NGUỒN VỐN	THUYẾT MINH	30/9/2026	1/1/2026
			VND	VND
240	**IV. Bất động sản đầu tư**		-	-
241	- Nguyên giá		-	-
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**		-	-
251	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		-	-
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**		**67,000,000,000**	**49,000,000,000**
261	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
262	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	03	67,000,000,000	49,000,000,000
263	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)		-	-
264	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn		-	-
264	6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)		-	-
270	**VII. Tài sản dài hạn khác**		**188,758,334**	**322,159,493**
271	1. Chi phí trả trước dài hạn		188,758,334	322,159,493
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
272	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
273	4. Tài sản dài hạn khác		-	-
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)**		**74,408,725,686**	**74,342,462,927**
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)**		**9,911,998,837**	**9,939,245,254**
310	**I. Nợ ngắn hạn**	09	**9,911,998,837**	**9,939,245,254**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn		489,027,120	431,662,426
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	-
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận			
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	14,275,274	12,696,326
315	5. Phải trả người lao động	10	420,809,942	307,000,001
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	11	-	200,000,000
317	7. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
319	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	-
320	10. Phải trả ngắn hạn khác	10	5,041,519,000	5,041,519,000
321	11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	3,500,000,000	3,500,000,000
322	12. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	13. Quỹ khen thưởng phúc lợi		446,367,501	446,367,501
324	14. Quỹ bình ổn giá		-	-
325	15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	**II. Nợ dài hạn**		-	-
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn		-	-
334	4. Chi phí phải trả dài hạn		-	-
336	6. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
337	7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn		-	-
338	8. Phải trả dài hạn khác		-	-
339	9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
340	10. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
341	11. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
342	12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
343	13. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
344	14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)**	**14**	**64,496,726,849**	**64,403,217,673**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**64,496,726,849**	**64,403,217,673**
411	1. Vốn góp chủ sở hữu		60,500,000,000	60,500,000,000
411A	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		60,500,000,000	60,500,000,000
411B	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	8. Quỹ đầu tư phát triển	14	446,367,502	446,367,502
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-

MÃ SỐ	NGUỒN VỐN	THUYẾT MINH	30/9/2026	1/1/2026
			VND	VND
420	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3,550,359,347	3,456,850,171
420A	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3,017,150,754	6,474,000,925
420B	- LNST chưa phân phối kỳ này		533,208,593	(3,017,150,754)
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)**		**74,408,725,686**	**74,342,462,927**

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Thị Bích Hào	Đỗ Thị Bích Hào	Nguyễn Quang Thời

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Qúy III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	15.A	-	-	**1,734,000,000**	**10,518,548,650**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	**10**		-	-	**1,734,000,000**	**10,518,548,650**
4. Giá vốn hàng bán	11	15.B	-	-	1,725,500,000	10,497,719,500
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	**20**		-	-	**8,500,000**	**20,829,150**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư						
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15.C	6,245	21,985	457,673,714	38,484,681
8. Chi phí tài chính	22	15.D	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.E	200,020,868	313,723,924	360,673,908	329,774,902
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**(200,014,623)**	**(313,701,939)**	**105,499,806**	**(270,461,071)**
12. Thu nhập khác	31				708,001	
13. Chi phí khác	32	15.G	107,183	-	12,698,631	2,509,832
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(107,183)**	-	**(11,990,630)**	**(2,509,832)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(200,121,806)**	**(313,701,939)**	**93,509,176**	**(272,970,903)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15.I	-			
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	**60**		**(200,121,806)**	**(313,701,939)**	**93,509,176**	**(272,970,903)**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.09	-		15.46	
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	VI.10				

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Thị Bích Hào	Đỗ Thị Bích Hào	Nguyễn Quang Thời

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**(200,121,806)**	**(272,970,903)**
	2. Lợi nhuận trước thuế			
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		-	-
03	- Các khoản dự phòng		-	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		-	(38,470,321)
06	- Chi phí lãi vay		-	-
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(200,121,806)**	**(311,441,224)**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1,934,128,051	(9,024,871,208)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		-	-
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(1,808,429,370)	10,245,804,135
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	49,957,051
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	-
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		486,000	(167,047)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19,524,574)	-
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(93,461,699)**	
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			**959,281,707**
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	18,000,000,000
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	-
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**-**	**18,000,000,000**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/07/2026 đến ngày 30/09/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	120,000,000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(120,000,000)	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(120,000,000)**	**120,000,000**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)**		**(213,461,699)**	**19,079,281,707**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**552,897,666**	**61,749,541**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)**		**339,435,967**	**19,141,031,248**

Hà Nội, ngày 16 tháng 10 năm 2026

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Thị Bích Hào	Đỗ Thị Bích Hào	Nguyễn Quang Thời

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2026

Quý III năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần HTC Holding (tiền thân là Công ty Cổ phần Tech - Vina) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104230142 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp lần đầu ngày 28/10/2009. Công ty đổi tên thành Công ty Cổ phần HTC Holding theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 13, ngày 25/05/2021 và đăng ký thay đổi lần gần nhất là lần thứ 18 ngày 28/10/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 4 tầng 4, tòa nhà DaeHa, 360 Kim Mã, Phường Giảng Võ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty là: 60.500.000.000 đồng; tương đương 6.050.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh
Kinh doanh sản xuất thương mại.

Ngành nghề kinh doanh
Hoạt động chính của Công ty là:
- Sản xuất chiết xuất của các sản phẩm hương liệu tự nhiên;
- Sản xuất nước hương liệu nguyên chất chưng cất;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng và ván mỏng khác;
- Bán buôn vật liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu và các thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ, vật liệu tết bện;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh (trừ loại Nhà nước cấm);
- ...

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính (thay thế Thông tư 200/2014/TT-BTC).

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong Kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định cụ thể tỷ giá thanh toán:

+ Khi ghi nhận khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

+ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

2.5. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.
Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

2.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

2.11. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh mà Công ty đã thu và các khoản phạt vi phạm hợp đồng chắc chắn thu được (ngoại trừ khoản phạt về bản chất là giảm giá hàng mua, giảm thanh toán).

2.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.13. Chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

2.15. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong Kỳ kế toán hiện hành.

2.16. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.17. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	325,171,012	535,172,597
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,264,955	17,725,069
	339,435,967	**552,897,666**

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN :

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Gửi tiết kiệm ngân hàng	-	
	-	-

3. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Diamond Park	67,000,000,000	-	67,000,000,000	
	67,000,000,000	-	**67,000,000,000**	-

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Diamond Park	Lô T26, Ấp 4, Phước Lợi, Bến Lức, Long An, Việt Nam	**22,33%**	**22,33%**	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

4. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty CP TM Đầu tư Tín Thương	119,720,400		119,720,400	
	119,720,400	-	**119,720,400**	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty cổ phần GAVI	1,155,880,000		1,155,880,000	
- Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	15,000,000		15,000,000	
- Bưu điện TP.Thủ Đức	4,579,370		-	
	1,175,459,370	-	**1,170,880,000**	-

6. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
	-	-	-	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- **Các tổ chức và cá nhân khác**	-	-	-	-
- Tạm ứng nhân viên	780,000,000	(780,000,000)	780,000,000	(780,000,000)
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2,390,000	(2,390,000)	2,390,000	(2,390,000)
- Phải thu lãi dự thu	517,643,835		517,643,835	
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ & Sản xuất Lương thực Thực phẩm Dothaco - chi hộ	5,061,468,650		5,061,468,650	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Thương - chi hộ	520,318,266	-	520,318,266	-
	6,881,820,751	**(782,390,000)**	**6,881,820,751**	**(782,390,000)**

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/9/2026	1/7/2026
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	-	-
	-	-

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/9/2026	1/7/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí thuê nhà	-	-
- Chi phí bảo trì phần mềm	-	-
- Công cụ dụng cụ	-	8,720,830
	-	**8,720,830**
b) Dài hạn	-	-
- Chi phí sửa chữa	188,758,334	284,242,833
- Các khoản khác	-	37,916,660
	188,758,334	**322,159,493**

10. TÀI SẢN KHÁC

	30/9/2026	1/7/2026
	VND	VND
- Thuế GTGT được khấu trừ	641,880,864	639,085,020
	641,880,864	**639,085,020**

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
	489,027,120	**489,027,120**	**2,279,527,120**	**2,279,527,120**
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả				
- Công ty TNHH DV TV TC KT VÀ KT PHÍA NAM_AFC	43,000,000	43,000,000	108,000,000	108,000,000
- Công ty TNHH TM DV Kỹ Chuyên	17,766,000	17,766,000	17,766,000	17,766,000
- Công ty TNHH Logi Decor	23,407,630	23,407,630	23,407,630	23,407,630
- CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ DỊCH VỤ HELIOS	326,251,857	326,251,857	326,251,857	326,251,857
- Công ty TNHH Aki Foods	52,800,000	52,800,000	1,778,300,000	1,778,300,000
- Công ty Cổ phần TEC Việt Nam	17,034,166	17,034,166	17,034,166	17,034,166
- Các nhà cung cấp khác	8,767,467	8,767,467	8,767,467	8,767,467
	489,027,120	**489,027,120**	**2,279,527,120**	**2,279,527,120**
b) Phải trả người bán khác				
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	-	-

	-	-	-	-

12. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

a)	**Phải trả người lao động**	**42,809,942**	**392,388,890**	
b)	**Phải trả ngắn hạn khác**			
		42,809,942	**392,388,890**	

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
a. Ngắn hạn				
- Trích trước chi phí kiểm toán	-	-	-	-
- Chi phí thuê văn phòng và phí dịch vụ văn phòng			-	
b. Dài hạn	-		-	
	- -	-	-	-

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	**VND**	**VND**	**VND**		**VND**
a. Vay ngắn hạn						
b. Dài hạn	-		-		-	
	-	-	-	-	-	-

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỘP CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/04/2026	*Phải nộp trong kỳ*	*Đã nộp trong kỳ*	*Ngày 30/06/2026*
a. Phải nộp	**14,361,949**	**1,579,993**	**1,666,668**	**14,275,274**
- Thuế thu nhập cá nhân	14,361,949	1,579,993	1,666,668	14,275,274
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-			-
- Thuế khác		-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản PN khác				-
b. Phải thu	-	-	-	-

16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	**Quỹ đầu tư phát triển**	**Lợi nhuận chưa phân phối**	**Cộng**
Số dư đầu quý	**60,500,000,000**	**446,367,502**	**3,750,481,153**	**64,696,848,655**
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-
Lỗ lũy kế đến hết kỳ này	-	-	200,121,806	200,121,806
Tăng khác	-	-		-
Số dư cuối quý	**60,500,000,000** -	**446,367,502**	**3,550,359,347**	**64,496,726,849**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Quang Thời	3,328,000,000	5.50%	3,328,000,000	5.50%
Ông Trần Đăng Khoa	3,328,000,000	5.50%	3,328,000,000	5.50%
Ông Huỳnh Văn Phát	12,104,480,000	20.01%	12,104,480,000	20.01%
Cổ đông khác	41,739,520,000	68.99%	41,739,520,000	68.99%
	60,500,000,000 -	**100%**	**60,500,000,000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- *Vốn góp đầu kỳ*	*60,500,000,000*	*60,500,000,000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*60,500,000,000*	*60,500,000,000*

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6,050,000	6,050,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	6,050,000	6,050,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*6,050,000*	*6,050,000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6,050,000	6,050,000

- *Cổ phiếu phổ thông*	*6,050,000*	*6,050,000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

f) Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	446,367,502	446,367,502
	446,367,502	**446,367,502**

17 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

a. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2026	*Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2025*
a. Tổng doanh thu	**1,734,000,000**	**10,518,548,650**
- Doanh thu bán hàng	1,734,000,000	10,518,548,650
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
	1,734,000,000	**10,518,548,650**

b. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2026	*Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2025*
- Giá vốn hàng hóa đã bán	1,725,500,000	10,497,719,500
Cộng	**1,725,500,000**	**10,497,719,500**

c. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2026	*Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2025*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	457,673,714	38,484,681
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	**457,673,714**	**38,484,681**

d. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2026	*Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2025*
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Chi phí lãi vay		
Cộng		

e. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	*Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2026*	*Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2025*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
b. Các khoản CPQLDN phát sinh trong kỳ	**360,673,908**	**329,774,902**
- Chi phí nhân viên quản lý	90,444,446	168,631,578
- Chi phí đồ dùng văn phòng		
- Thuế, phí và lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	270,229,462	161,143,324
- Chi phí bằng tiền khác	-	-

f. THU NHẬP KHÁC

- Thu nhập khác	708,001	-
Cộng	**708,001**	**-**

g CHI PHÍ KHÁC

- Phạt vi phạm hành chính		
- Các khoản khác	12,698,631	2,509,832
Cộng	**12,698,631**	**2,509,832**

i. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2026	*Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2025*
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**93,509,176**	**(272,970,903)**
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	
- Tổng thu nhập chịu thuế	**93,509,176**	**(272,970,903)**
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
- Tổng thu nhập tính thuế	**93,509,176**	**(272,970,903)**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-	-
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp		

k. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2026	*Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2025*
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

Ghi chú: *Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại là 20%*

m. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2026	*Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2025*
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	93,509,176	(272,970,903)
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6,050,000	6,050,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**15.456**	**(45.119)**

18 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Đô la Mỹ	USD	11.52	33.72

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2026				
Đầu tư dài hạn	-	67,000,000,000	-	67,000,000,000
	-	**67,000,000,000**	**-**	**67,000,000,000**
Tại ngày 01/01/2026				
Đầu tư dài hạn	-	49,000,000,000	-	49,000,000,000
	-	**49,000,000,000**	**-**	**49,000,000,000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đỗ Thị Bích Hào	Đỗ Thị Bích Hào	Nguyễn Quang Thời